

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DLG)

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Ngày 31/12/2024	2,080 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	17.5%	4.0%

DT thuần 2024
1,059
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0 -5.7%

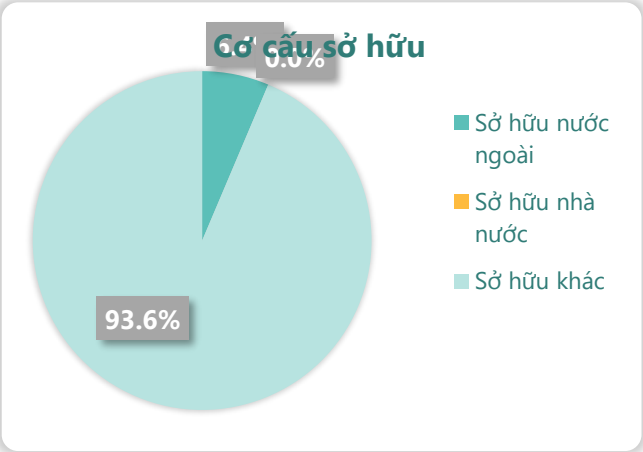
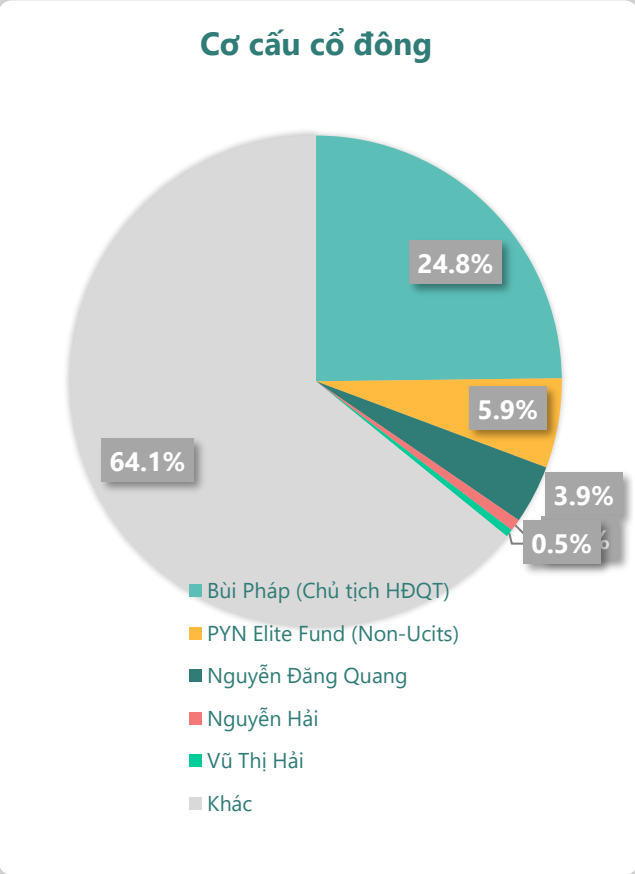
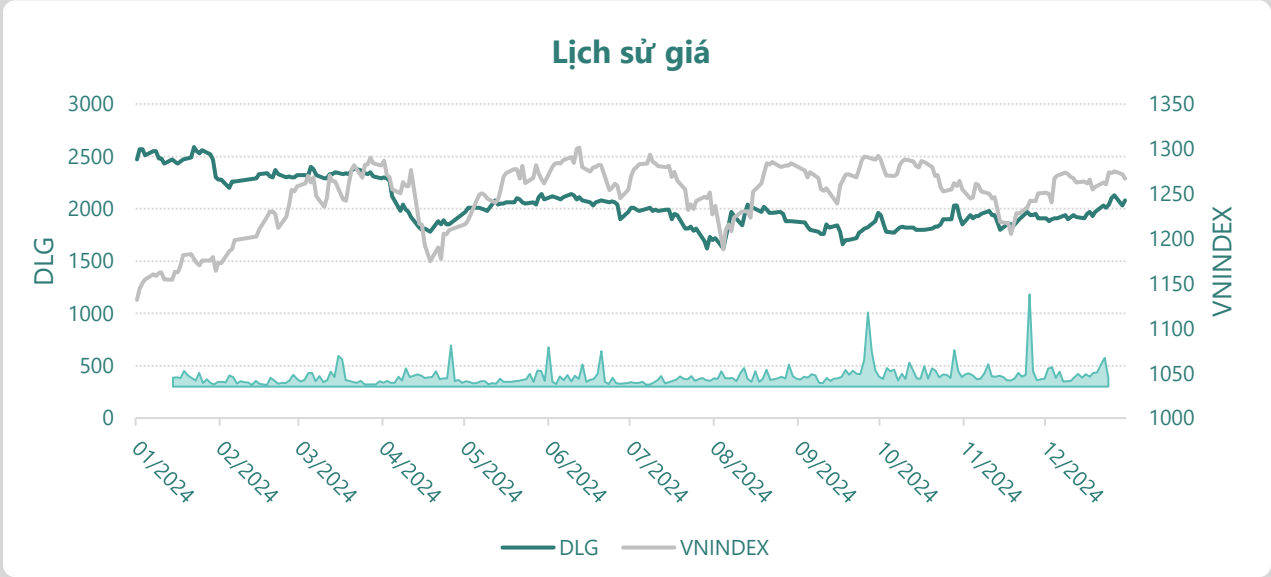
LN thuần 2024
-40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 519 92.8%

LN sau thuế 2024
244
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 823 142%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
51.8%
YoY: +/-▲ 70.4%

ROE 2024
32.5%
YoY: +/-▲ 105%

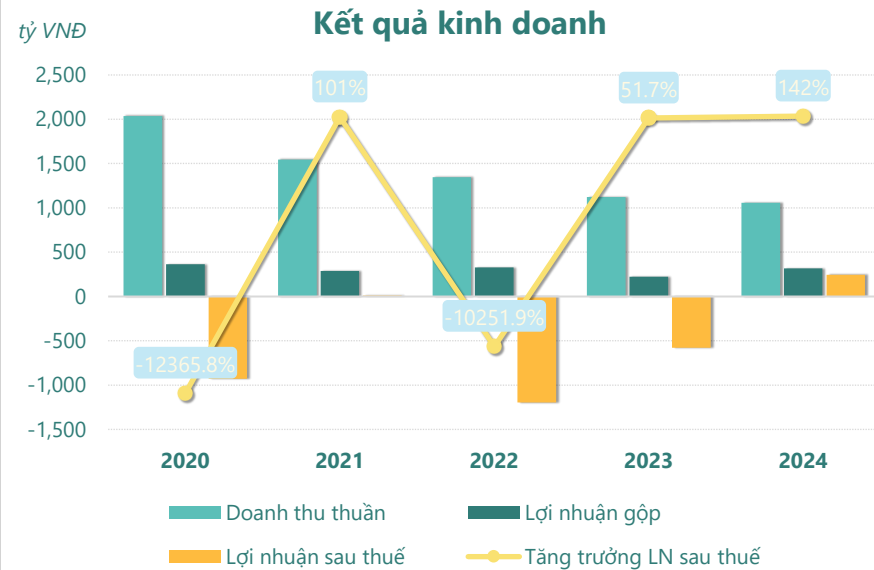
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,620 - 2,590
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	623
Số lượng CPLH (CP)	299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,036,425
Sở hữu nước ngoài	6.4%
Beta	1.01
EPS	705
P/E	2.9



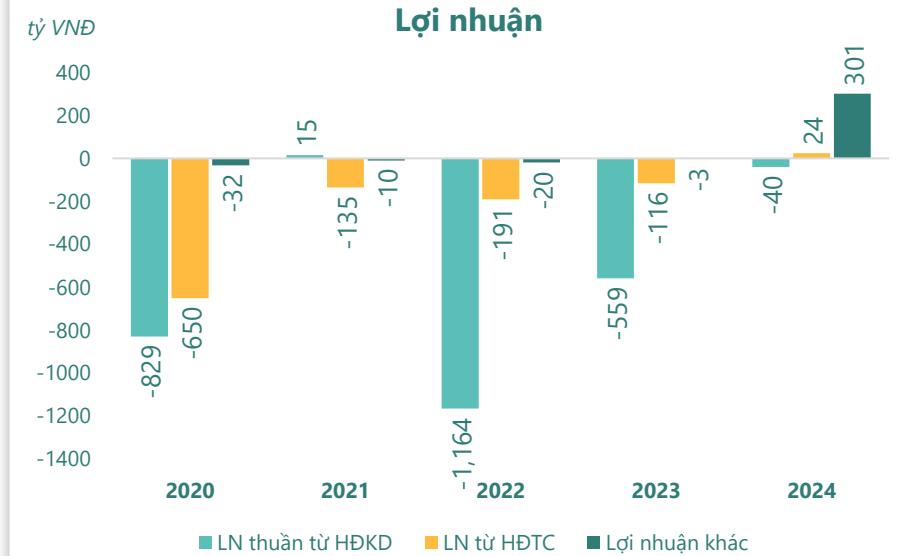
Năm **2024**, **DLG** ghi nhận doanh thu thuần **1,059** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **244.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.67%** và **tăng 142%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **32.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

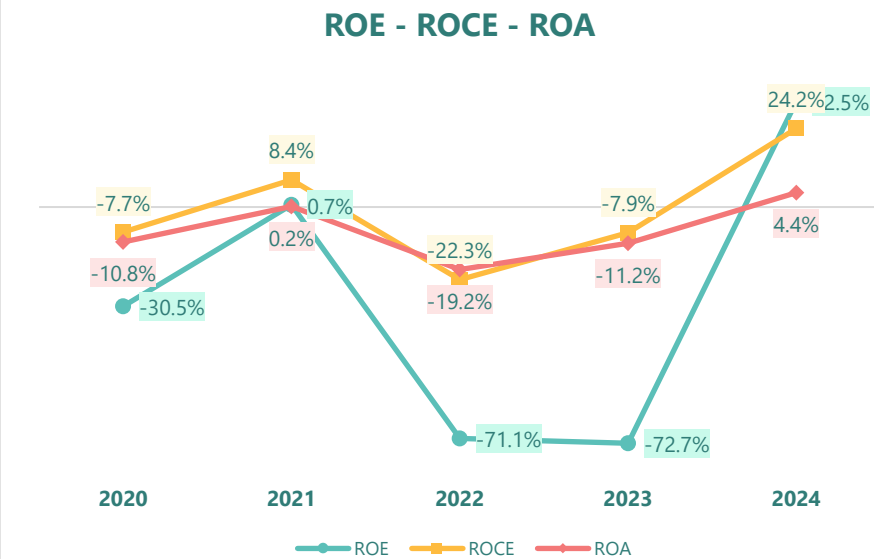
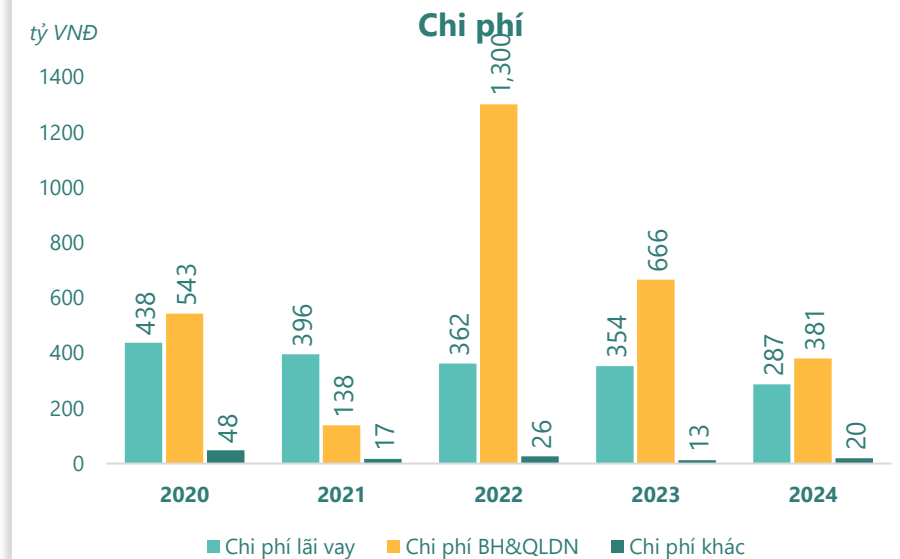


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DLG năm 2024 tăng lên 518.5 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 40.27 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 1,164 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 287.4 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 381.1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 19.64 tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

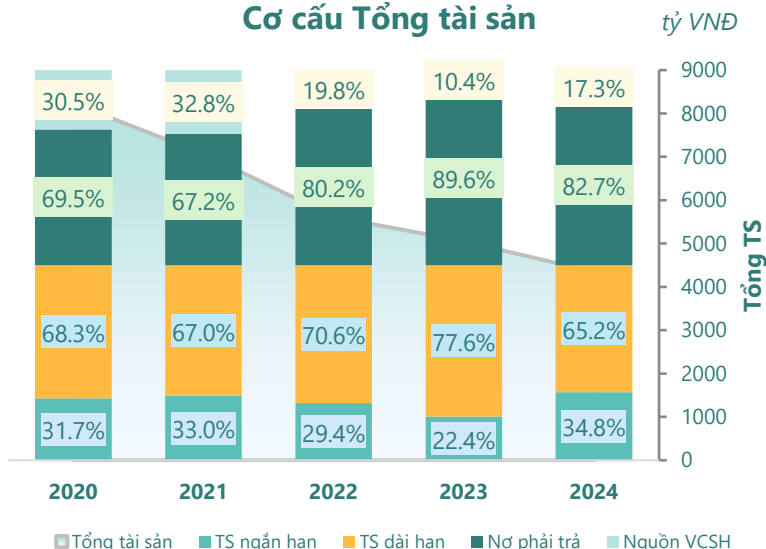
ROE của DLG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 32.5%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

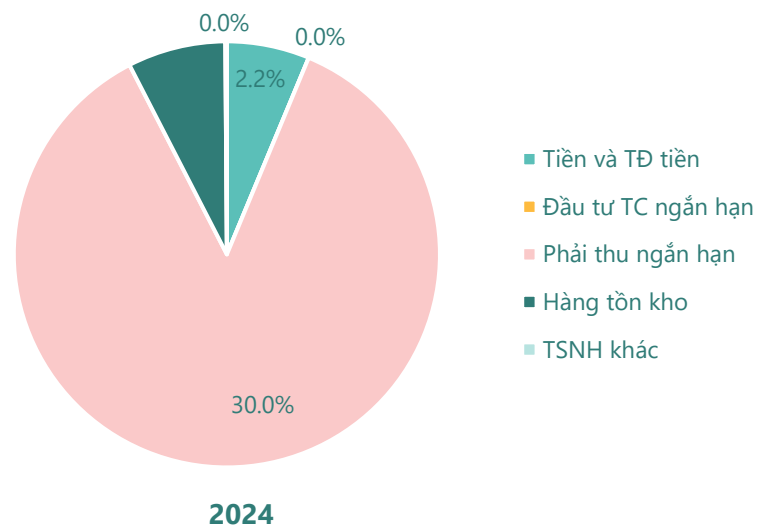
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DLG** năm 2024 đạt **4,348** tỷ đồng, giảm **13.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

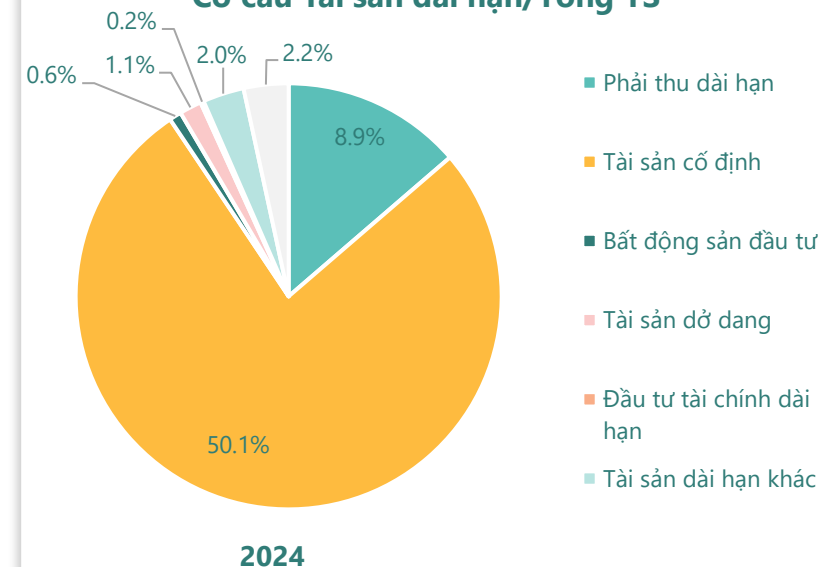
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DLG đạt **1,514** tỷ đồng, tăng trưởng **33.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

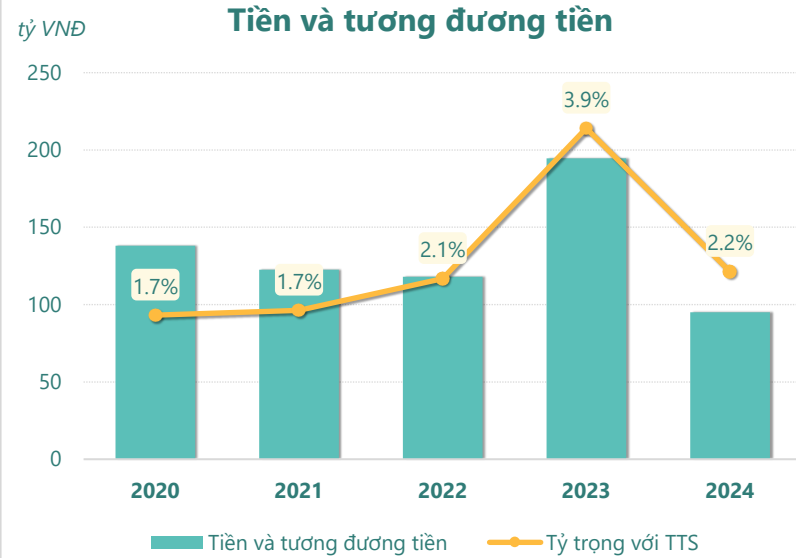
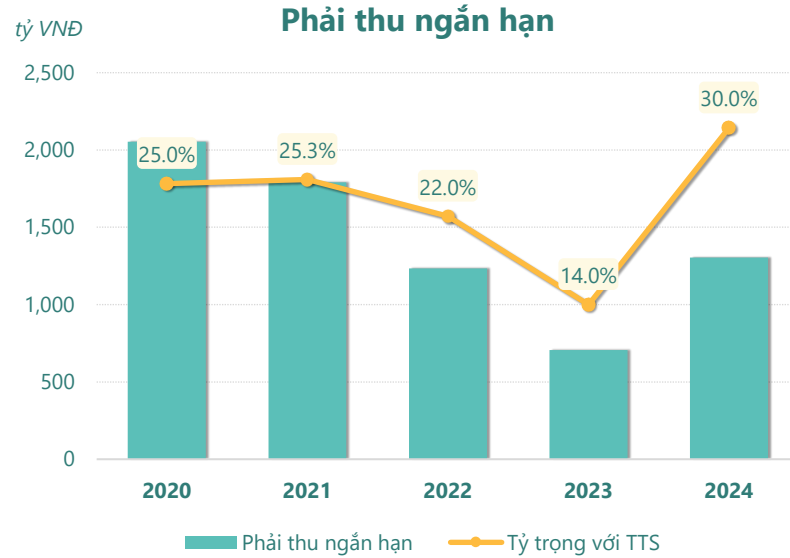
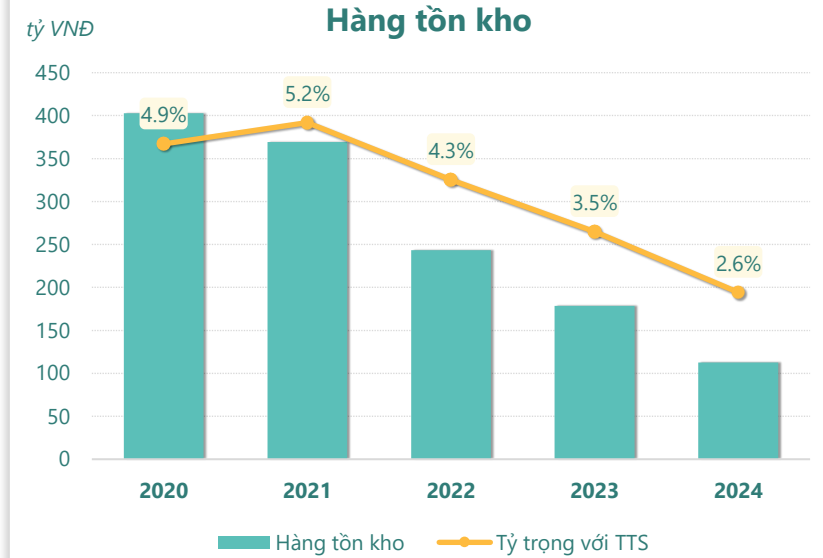
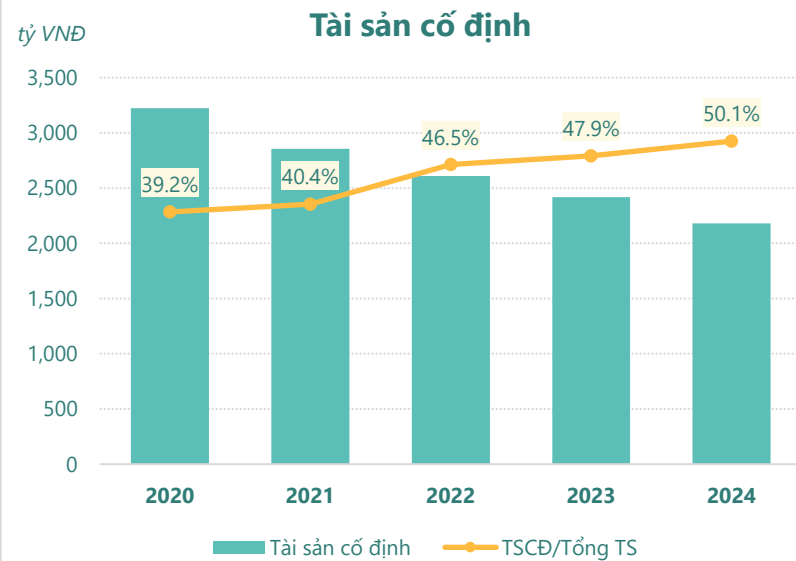
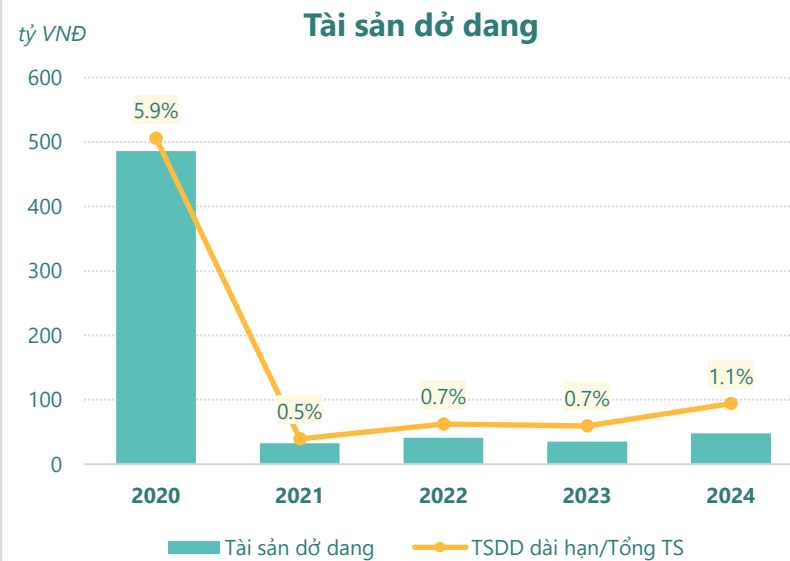
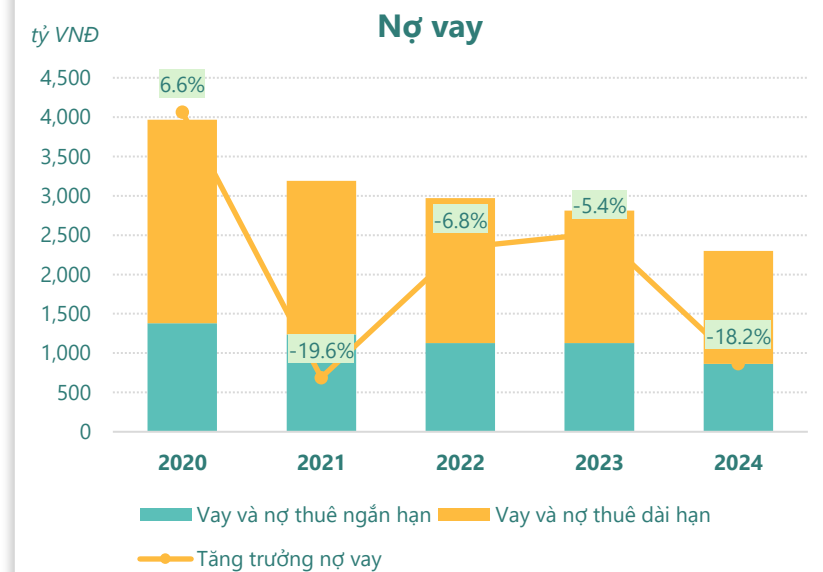


Tài sản dài hạn đạt **2,835** tỷ đồng giảm **27.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.92%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



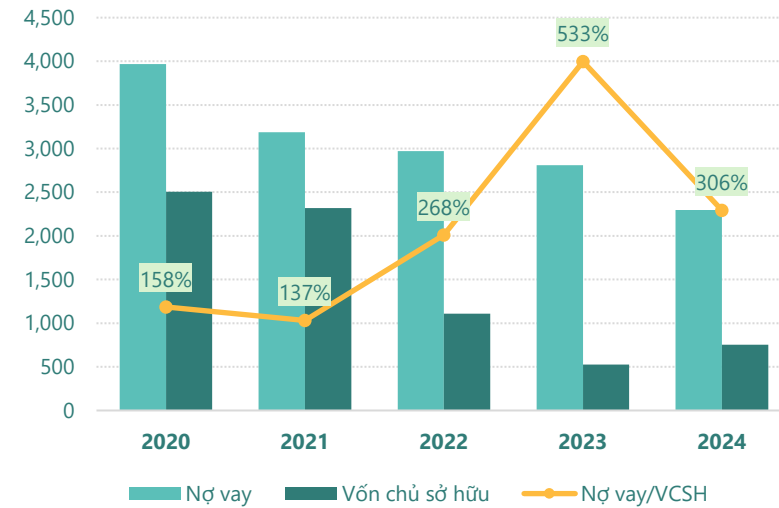
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



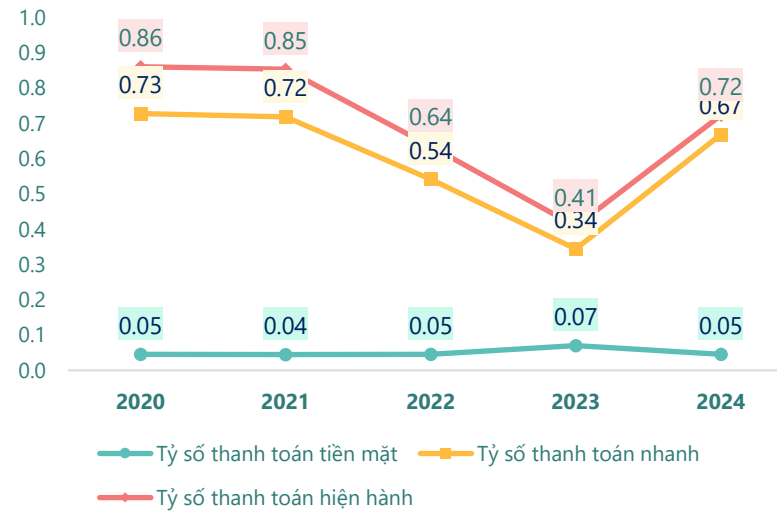
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

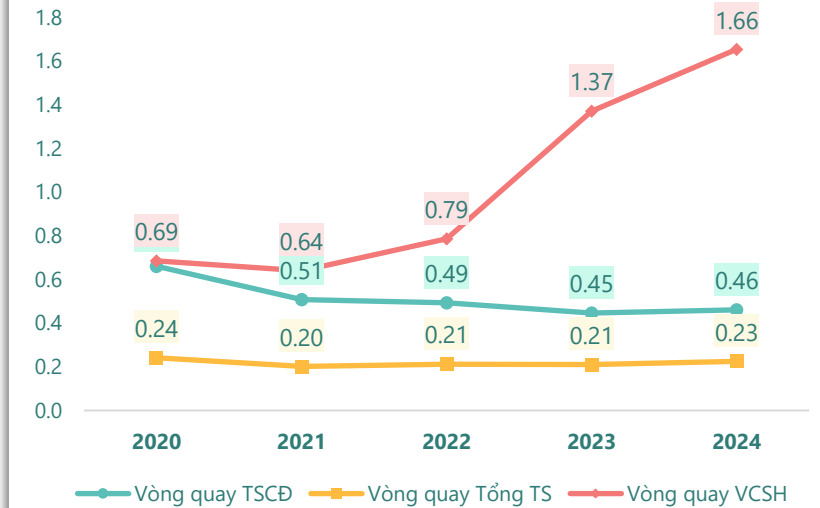
tỷ VNĐ



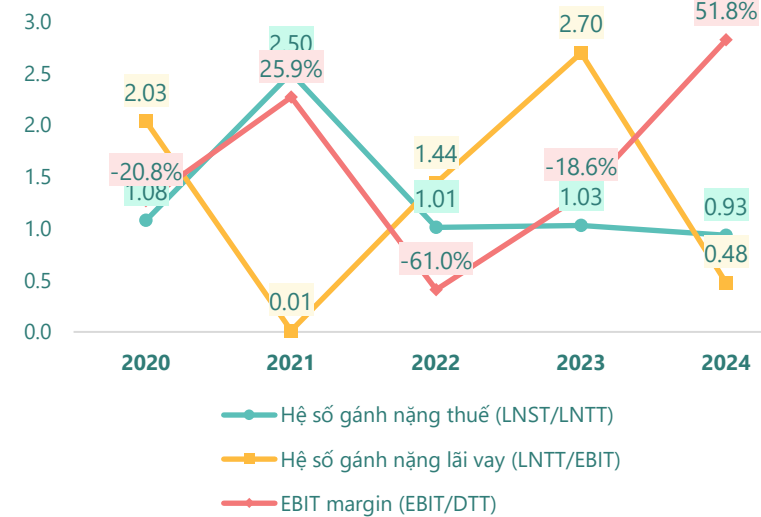
Chỉ số thanh khoản



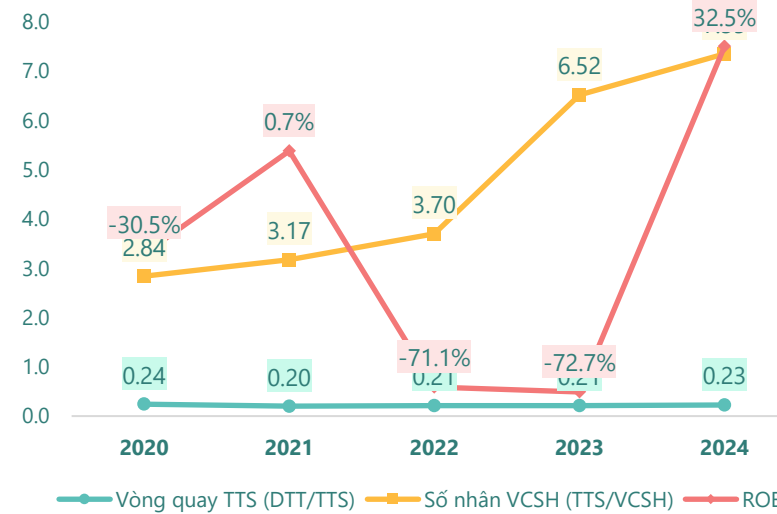
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

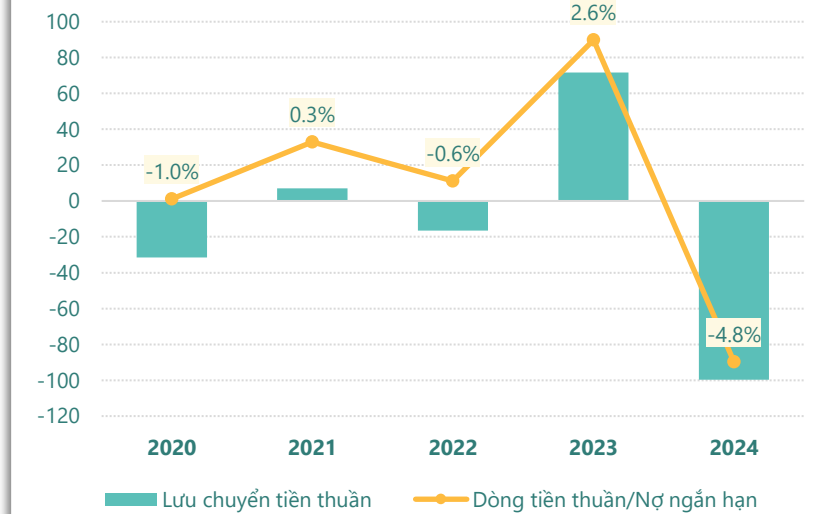


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,544	1,348	1,122	1,059
Giá vốn hàng bán	1,256	1,021	899	742
Lợi nhuận gộp	289	327	223	317
Doanh thu HĐTC	359	237	238	302
Chi phí TC	495	428	353	278
Chi phí lãi vay	396	362	354	287
LN trong công ty LKLD	-0.33	0.11	0.05	-0.02
Chi phí bán hàng	18.0	11.1	6.82	7.00
Chi phí QLDN	120	1,289	659	374
LN thuần từ HĐKD	14.7	-1,164	-559	-40.3
Lợi nhuận khác	-10.0	-19.7	-3.03	301
LN trước thuế	4.71	-1,184	-562	261
Lợi nhuận sau thuế	11.8	-1,197	-579	244
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	-1,219	-595	208

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	252	186	229	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.8	15.0	2.67	225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-231	-217	-160	-513
Tiền đầu kỳ	138	123	118	195
Lưu chuyển tiền thuần	7.00	-16.5	71.6	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-22.4	11.9	5.09	0.00
Tiền cuối kỳ	123	118	195	95.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	7,070	5,612	5,052	4,348
Tài sản ngắn hạn	2,334	1,647	1,132	1,514
Tiền và tương đương tiền	123	118	195	95.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	50.0	0
Phải thu ngắn hạn	1,791	1,235	707	1,304
Hàng tồn kho	369	244	178	113
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.30	1.49	1.81
Tài sản dài hạn	4,736	3,964	3,920	2,835
Phải thu dài hạn	1,440	975	1,125	388
Tài sản cố định	2,855	2,609	2,417	2,181
Bất động sản đầu tư	31.0	29.1	27.4	26.2
Tài sản dở dang	32.4	40.9	35.0	47.7
Đầu tư tài chính dài hạn	6.95	16.2	22.0	7.09
Tài sản dài hạn khác	116	84.0	130	88.9
Lợi thế thương mại	255	210	163	96.5
Nợ phải trả	4,752	4,503	4,524	3,596
Nợ ngắn hạn	2,734	2,592	2,770	2,093
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,235	1,126	1,128	865
Phải trả người bán ngắn hạn	382	273	278	207
Nợ dài hạn	2,017	1,911	1,755	1,503
Vay và nợ thuê dài hạn	1,953	1,846	1,683	1,433
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,319	1,109	528	752
Vốn chủ sở hữu	2,319	1,109	528	752
Vốn điều lệ	2,993	2,993	2,993	2,993
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0